

Số: 1042 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng
huyện Ba Tơ đến năm 2020

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:..... <u>168</u>
	Ngày:..... <u>03/01/18</u>
	Chức vụ:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;
Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ;
Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;
Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất;
Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
Căn cứ Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 - 2020;
Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;
Xét đề nghị của UBND huyện Ba Tơ tại Tờ trình số 292/TTr-UBND ngày 22/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng huyện Ba Tơ giai đoạn 2017-2020 và Báo cáo số 567/BC-UBND ngày 22/12/2017; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 3570/BCTĐ-SNNPTNT ngày 12/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng huyện Ba Tơ đến năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ

a) Mục tiêu cụ thể

Bảo vệ toàn vẹn 87.262 ha diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có trong vùng quy hoạch cho lâm nghiệp. Phát triển rừng bằng các hình thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 3.933 ha; trồng mới rừng 2.184 ha; trồng 2,5 triệu cây phân tán. Phấn đấu nâng tổng diện tích đất có rừng trong vùng quy hoạch lên đạt 89.500 ha vào cuối năm 2020 (trong đó có khoảng 13.000 ha rừng trồng dưới 02 năm tuổi không tham gia tính độ che phủ), cùng với diện tích đất có rừng nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng và diện tích rừng trồng cây phân tán, nâng độ che phủ rừng đạt 75% vào cuối năm 2020.

- Đẩy mạnh trồng rừng nguyên liệu cây gỗ lớn bằng các hình thức chuyển hóa, trồng mới và trồng lại rừng. Phấn đấu đến năm 2020 có ít nhất từ 5 - 10% diện tích rừng sản xuất (tương đương với diện tích từ 2.000 - 4.000 ha) được cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn, tiêu chí của FSC, góp phần tham gia thị trường lâm sản thế giới một cách bình đẳng và thực hiện tốt các cam kết đa phương với các tổ chức quốc tế về bảo vệ môi trường khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học...nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm; đồng thời tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 6.500 - 7.000 lao động trong lâm nghiệp (bao gồm cả khu vực trồng rừng, bảo vệ rừng; khai thác, chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các làng nghề thủ công mỹ nghệ).

b) Nhiệm vụ

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 93.426 ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp trên địa bàn huyện. Quản lý tốt rừng tự nhiên hiện có, gia tăng diện tích và năng suất rừng trồng, tăng cường các hoạt động nông lâm kết hợp và sử dụng có hiệu quả các diện tích đất trống đồi trọc phù hợp cho phát triển lâm nghiệp. Khai thác, chế biến lâm sản để đáp ứng nhu cầu dùng của người dân trên địa bàn và cung cấp nguồn nguyên liệu cho thị trường trong và ngoài tỉnh; cụ thể:

- Đối với rừng phòng hộ: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 34.232 ha đất quy hoạch cho rừng phòng hộ, nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn, sạt lở đất, duy trì nguồn nước phục vụ sản xuất, phòng, chống thiên tai, bảo đảm cho sự phát triển bền vững về kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Đối với rừng sản xuất: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 59.194 ha đất quy hoạch cho rừng sản xuất. Quy hoạch và có kế hoạch phát triển theo chiều sâu, tạo các vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng thâm canh nhằm góp phần cung cấp nguồn nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất; coi trọng năng suất, chất lượng rừng.

2. Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng

a) Bảo vệ rừng (trong đó có khoán bảo vệ rừng)

Diện tích bảo vệ rừng: 317.779 lượt ha, bình quân 79.445 ha/năm; trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 93.237 lượt ha, bình quân 23.309 ha/năm.

+ Rừng sản xuất: 224.542 lượt ha, bình quân 56.135 ha/năm.

b) Khoanh nuôi tái sinh rừng

Đưa vào khoanh nuôi tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung 3.933 ha; trong đó khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ 915 ha và khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất 3.018 ha.

c) Trồng rừng mới

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, nhiệm vụ trồng: 2.184 ha rừng (phòng hộ 452 ha, rừng sản xuất 1.732 ha).

d) Trồng lại rừng sau khai thác rừng trồng

Trồng lại rừng sau khai thác: 28.320 ha (trong đó trong vùng quy hoạch đất lâm nghiệp 23.320 ha; ngoài vùng quy hoạch đất lâm nghiệp 5.000 ha).

đ) Trồng cây phân tán

Tổng số cây trồng phân tán cho cả giai đoạn: Khoảng 2.500.000 cây, tương đương với diện tích 2.500 ha quy đổi.

e) Khai thác

- Khai thác gỗ rừng trồng sản xuất

Trong giai đoạn từ nay đến 2020, tập trung khai thác khoảng 28.320 ha rừng trồng (trong đó khai thác rừng trồng trong vùng quy hoạch đất lâm nghiệp 23.320 ha; khai thác rừng trồng ngoài vùng quy hoạch đất lâm nghiệp 5.000 ha), bình quân mỗi năm khai thác khoảng 7.080 ha, với sản lượng khai thác bình quân hàng năm khoảng 708.000 m³.

- Lâm sản ngoài gỗ

+ Khai thác song mây: Khoảng 2.500 tấn, bình quân 625 tấn/năm.

+ Khai thác đốt: Khoảng 300 tấn, bình quân 75 tấn/năm.

g) Chế biến gỗ

- Sản xuất gỗ xẻ: 7.000 m³ SP/năm.

- Sản xuất ván ghép thanh: 25.000 m³ SP/năm.

- Sản xuất ván dán: 10.000 m³ SP/năm.

- Sản xuất dăm gỗ: 450.000 tấn SP/năm.

h) Các hoạt động khác

- Xây dựng chòi canh lửa rừng: 02 chòi.

- Xây dựng đường lâm nghiệp kết hợp đường dân sinh liên thôn: 110,53 km; trong đó: xây dựng mới 73,35 km và sửa chữa, nâng cấp 37,18 km.

- Xây dựng đường băng xanh cản lửa: 332 km.

- Xây dựng mới 01 trạm bảo vệ rừng.

- Sửa chữa trạm bảo vệ rừng: 02 trạm.

- Xây dựng bảng quy ước bảo vệ rừng: 25 bảng.
- Xây dựng bảng cấp dự báo cháy rừng: 4 bảng.

3. Tổng hợp vốn đầu tư và nguồn vốn

a) Khái toán tổng vốn đầu tư: 877.667 triệu đồng; trong đó:

- Bảo vệ rừng: 122.579 triệu đồng;
- Phát triển rừng: 720.825 triệu đồng;
- Hoạt động khác: 34.263 triệu đồng.

b) Theo nguồn vốn

- Vốn ngân sách: 109.699 triệu đồng;
- Vốn ODA: 5.860 triệu đồng;
- Vốn dịch vụ môi trường rừng: 880 triệu đồng;
- Vốn doanh nghiệp: 98.991 triệu đồng;
- Vốn cộng đồng và hộ gia đình, cá nhân: 662.237 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện

a) Giải pháp về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý lâm nghiệp từ huyện xuống các địa phương cơ sở như: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hạt Kiểm lâm; các Ban Quản lý rừng phòng hộ; Trạm Bảo vệ thực vật; Trạm Khuyến nông; Ban lâm nghiệp xã giúp cho UBND xã thực hiện các chức năng về quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.

- Rà soát lại công tác tổ chức quản lý, chỉ đạo thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng, phân công rõ trách nhiệm; tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó tập trung vào một số nội dung: Quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; quản lý chất lượng cây giống lâm nghiệp của các cơ sở sản xuất kinh doanh; làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật, giáo dục pháp luật; tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch rừng.

- Gắn quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, xã.

- Xây dựng cơ chế phối hợp lâu dài giữa tổ chức khuyến lâm với các chủ rừng, doanh nghiệp và cộng đồng để gắn khuyến lâm với sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp. Chú trọng phát triển hình thức sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình, phát triển kinh tế vườn rừng, vườn đồi, trồng rừng cây nguyên liệu gỗ lớn, trồng cây lâm sản phụ dưới tán rừng và chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nông lâm kết hợp nhằm hạn chế thấp nhất canh tác nương rẫy và sử dụng có hiệu quả đất rừng, góp phần tăng thu nhập cho người dân trong vùng.

- Có cơ chế ưu tiên cho các hộ nghèo, dân tộc ít người và phụ nữ tham

gia các hoạt động trồng rừng công nghiệp tập trung và chế biến lâm sản quy mô nhỏ của các doanh nghiệp, trang trại lâm nghiệp để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập.

b) Giải pháp về giao đất, giao rừng

- Thiết lập lâm phận các loại rừng trên địa bàn huyện ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa.

- Tiếp tục thực hiện công tác giao đất, giao rừng còn phát sinh; giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy luật của nền sản xuất hàng hoá làm cho rừng thực sự trở thành hàng hoá, thành nguồn vốn phát triển lâm nghiệp.

c) Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Thường xuyên tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các nhà khoa học thực hiện nghiên cứu lâm nghiệp và chuyển giao kỹ thuật theo hướng ứng dụng công nghệ có tính đột phá trong ngành như công nghệ sinh học, công nghệ chế biến lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, chuyển hóa và sử dụng hiệu quả đất nương rẫy, xác định giải pháp nông lâm kết hợp và các cơ chế chính sách tạo động lực thu hút các thành phần kinh tế và người dân tham gia sản xuất và làm giàu từ nghề rừng. Nghiên cứu xây dựng những mô hình trình diễn về kinh doanh rừng có hiệu quả cao.

- Tăng cường và khuyến khích áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại trong chế biến lâm sản, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng gỗ và vật liệu phế thải nông nghiệp trong chế biến lâm sản. Khuyến khích nghiên cứu, sử dụng các vật liệu mới thay thế gỗ, củi nhằm giảm sức ép vào rừng.

- Các xã nhiều rừng, cần bố trí cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc bán chuyên trách, ưu tiên sử dụng cán bộ khuyến lâm là dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa. Nhanh chóng xây dựng tổ chức khuyến lâm tự nguyện xã và thôn bản, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa.

d) Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách

- Vận dụng các quyết định, quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành và UBND tỉnh về chính sách hưởng lợi, quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp vào từng trường hợp cụ thể để kịp thời động viên, khuyến khích người dân tham gia bảo

vệ và phát triển rừng.

- Cụ thể hoá các văn bản pháp quy về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, không cần thiết. Các phong tục và luật tục tốt của các địa phương cơ sở cần được xem xét để xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền cấp xã. Nâng cao trách nhiệm của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc bảo vệ rừng. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng. Xác định chủ rừng phải chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ rừng được Nhà nước giao, cho thuê theo quy định hiện hành của pháp luật.

đ) Giải pháp về vốn

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Thu hút các tổ chức và các thành phần kinh tế tham gia đầu tư lĩnh vực lâm nghiệp.

- Khai thác tối đa các dịch vụ môi trường từ rừng như: Dịch vụ cung ứng môi trường rừng cho các công trình thủy điện, các công trình sản xuất nước sinh hoạt, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,... từ đó tạo nguồn thu để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Giai đoạn 2018 - 2020, tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân tự đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng sản xuất (*tự đầu tư trồng rừng gỗ lớn, tự đầu tư cấp chứng chỉ rừng*) để có nguồn lực tài chính thực hiện tốt khối lượng các hạng mục đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế của nhân dân trên địa bàn huyện như Quy hoạch đã đề ra.

e) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Bổ sung cán bộ quản lý, chuyên môn kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tiễn, đặc biệt chú ý đào tạo, bồi dưỡng lực lượng cán bộ chuyên môn quản lý lâm nghiệp.

- Chú trọng các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người nghèo, đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ, để họ có đủ năng lực thực hiện đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi và tạo thu nhập ổn định.

- Nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm; từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

5. Danh mục các Chương trình, dự án ưu tiên

- Dự án giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Dự án theo dõi diễn biến tài nguyên rừng phục vụ quản lý rừng bền vững.

- Dự án quản lý rừng bền vững cho các chủ rừng.

- Dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Các dự án tiếp tục thực hiện

+ Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Khu Đông huyện Ba Tơ được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Dự án tại Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 22/01/2015.

- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ Khu Tây huyện Ba Tơ được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Dự án tại Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 22/01/2015.

- Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản (Dự án JICA2).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ tổ chức công bố quy hoạch, bàn giao sản phẩm quy hoạch và thực hiện Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng theo đúng các quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Hạt Kiểm lâm huyện Ba Tơ;
- VPUB: PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak1304.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính